



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Audit & Information Service Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

---

TR  
KIỂM  
TÍNH

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 5 năm 2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngụy trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Mã chứng khoán niêm yết: SFN

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Hồ Văn Ngon	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Võ Văn Thành	Thành viên	
Bà Cao Thị Thuý	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên	

#### Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Văn Dậu	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20/08/2014
Ông Nguyễn Văn Khai	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29/08/2014
Bà Phạm Thị Cúc	Thành viên	

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Hữu Phước

Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Thị Phương Thảo

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Trường

Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Văn Ngon

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.14.212/AISC-DNI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2015, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

**Trần Hải Sơn**

GCNĐKHN Số: 2172-2013-05-01  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2015

**Ban Giám đốc**

**Phạm Văn Vinh**

GCNĐKHN Số: 0112-2013-05-01  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cau Giay Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aiscct@ang.vnn.vn

Representative in Cần Thơ: 5B, 30/4 St - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Trang 3

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>37.754.023.231</b>	<b>38.427.396.769</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.142.257.404</b>	<b>1.531.337.935</b>
	1. Tiền	111		1.142.257.404	1.531.337.935
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>3.655.364.255</b>	<b>5.356.933.183</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.1	2.359.466.696	2.803.656.090
	2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	925.192.318	2.259.860.680
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	370.705.241	293.416.413
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>29.458.035.186</b>	<b>29.952.176.504</b>
	1. Hàng tồn kho	141		29.458.035.186	29.952.176.504
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.4</b>	<b>3.498.366.386</b>	<b>1.586.949.147</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.1	2.759.594.014	1.092.794.747
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.2	738.772.372	494.154.400

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>23.857.394.301</b>	<b>32.129.433.411</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.817.394.301</b>	<b>31.659.433.411</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	23.815.304.314	21.524.801.834
	- Nguyên giá	222		111.611.576.726	101.547.397.660
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.796.272.412)	(80.022.595.826)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
	- Nguyên giá	228		-	13.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(13.000.000)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.089.987	10.134.631.577
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
	3. Đầu tư dài hạn khác	258		40.000.000	40.000.000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>430.000.000</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	430.000.000
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>61.611.417.532</b>	<b>70.556.830.180</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>13.649.936.616</b>	<b>24.149.913.924</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.9</b>	<b>13.649.936.616</b>	<b>21.149.913.924</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	9.800.000.000	19.063.073.000
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9.2	-	37.095.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.3	615.173.458	469.973.603
5. Phải trả người lao động	315	V.9.4	2.483.531.105	943.754.605
6. Chi phí phải trả	316	V.9.5	139.886.350	102.331.777
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.6	110.751.403	92.152.033
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9.7	500.594.300	441.533.176
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	-	3.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>47.961.480.916</b>	<b>46.406.916.256</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>47.961.480.916</b>	<b>46.406.916.256</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.547.148)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.800.013.432	6.467.080.904
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.173.831.343	3.173.831.343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.239.714.931	1.906.782.403
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.153.047.369	6.265.894.913
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>61.611.417.532</b>	<b>70.556.830.180</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2.732.310.000	1.999.632.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		29.499,40	21.739,04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

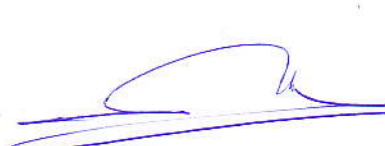
Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Giàu



Nguyễn Minh Trường



Lê Hữu Phước

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.347.719.703	181.932.932.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.347.719.703	181.932.932.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	157.493.287.194	160.392.253.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.854.432.509	21.540.679.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	97.392.383	75.677.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.203.501.144	2.371.266.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.171.888.296	2.304.040.522
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.308.940.534	2.207.277.223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.453.549.049	7.491.129.600
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		10.985.834.165	9.546.684.070
11. Thu nhập khác	31		258.858.180	200.906.545
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		258.858.180	200.906.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.244.692.345	9.747.590.615
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.471.104.316	2.358.875.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.773.588.029	7.388.714.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.063	2.580

Người lập biểu

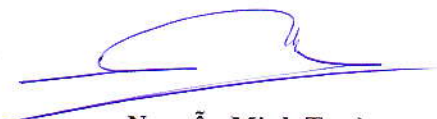
Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Giàu



Nguyễn Minh Trường



Lê Hữu Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		198.481.610.627	181.741.399.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(90.219.894.946)	(120.577.532.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.611.752.999)	(29.573.833.513)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.171.888.296)	(2.308.737.418)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.346.016.165)	(2.162.142.767)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89.338.454.577	42.128.467.556
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(138.509.244.384)	(69.529.549.024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.961.268.414</b>	<b>(281.928.306)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(21.742.333.628)	(11.788.498.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		258.858.180	200.906.545
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		21.460.166	50.166.014
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.462.015.282)</b>	<b>(11.537.426.231)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.932.163.033	62.148.871.557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.951.441.696)	(48.040.399.412)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.869.055.000)	(4.625.130.140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.888.333.663)</b>	<b>9.483.342.005</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

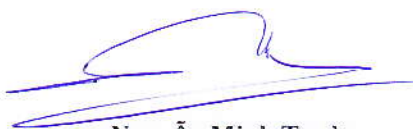
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(389.080.531)	(2.336.012.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.531.337.935	3.867.350.467
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>1.142.257.404</u>	<u>1.531.337.935</u>

Tp.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Giàu

Nguyễn Minh Trường

Lê Hữu Phước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 5 năm 2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Tên tiếng Anh:** SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;

- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;

- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;

- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;

- Xây dựng nhà các loại;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014:** 422 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 500 nhân viên)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 08 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	03 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí mua sắm công cụ dụng cụ, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của Công ty như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính.
- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn.
- Trích 5% vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Trích 15% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các khoản trích quỹ và chia cổ tức sẽ được trình Đại hội cổ đông và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

#### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ: Khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bến Thành công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.405 VND/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

##### Nghiệp vụ

##### Xử lý kế toán theo Thông tư 179

##### Xử lý kế toán theo VAS 10

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

#### 17. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu:

##### Tài sản tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư cổ phiếu không niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	701.296.166	1.330.302.008
<i>Tiền mặt VNĐ</i>	697.327.893	1.310.845.590
<i>Tiền mặt ngoại tệ (USD)</i>	# 185,39 USD 3.968.273	19.456.418
Tiền gửi ngân hàng	440.961.238	201.035.927
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	417.167.226	177.087.361
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)</i>	# 1.111,61 USD 23.794.012	23.948.566
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.142.257.404</b>	<b>1.531.337.935</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	2.359.466.696	2.803.656.090
<b>Cộng</b>	<b>2.359.466.696</b>	<b>2.803.656.090</b>
2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	925.192.318	1.258.183.760
Khách hàng nước ngoài	-	1.001.676.920
<b>Cộng</b>	<b>925.192.318</b>	<b>2.259.860.680</b>
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu BHXH	337.695.620	168.475.252
Phải thu khác	33.009.621	124.941.161
<b>Cộng</b>	<b>370.705.241</b>	<b>293.416.413</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.655.364.255</b>	<b>5.356.933.183</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>3.655.364.255</b>	<b>5.356.933.183</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nguyên liệu, vật liệu	10.440.265.317	14.323.408.981
Công cụ, dụng cụ	5.264.000	20.280.000
Chi phí SX, KD dở dang	10.442.913.850	10.565.055.066
Thành phẩm	4.987.408.292	1.735.176.627
Hàng hoá	3.582.183.727	3.308.255.830
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>29.458.035.186</b>	<b>29.952.176.504</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>29.458.035.186</b>	<b>29.952.176.504</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 0 VNĐ		
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
4.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ	2.759.594.014	1.092.794.747
<b>Cộng</b>	<b>2.759.594.014</b>	<b>1.092.794.747</b>
4.2 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	135.100.000	79.300.000
Ký quỹ ngắn hạn	# 28.202,00 USD	603.672.372
<b>Cộng</b>	<b>738.772.372</b>	<b>494.154.400</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.498.366.386</b>	<b>1.586.949.147</b>

5. Tài sản cố định hữu hình : Xem thuyết minh trang 28

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	13.000.000	-	13.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.000.000)	-	(13.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	13.000.000	-	13.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.000.000)	-	(13.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí mua đất xây dựng nhà xưởng tại Long An	-	10.129.077.958
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	2.089.987	5.553.619
<b>Cộng</b>	<b>2.089.987</b>	<b>10.134.631.577</b>

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
Công ty CP Ong Mật Thành phố HCM	720	40.000.000	400	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>720</b>	<b>40.000.000</b>	<b>400</b>	<b>40.000.000</b>

9. Nợ ngắn hạn 31/12/2014      01/01/2014

9.1 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn bằng VNĐ		9.800.000.000	18.263.073.000
+ NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam (a)		8.000.000.000	16.963.073.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam (b)		1.800.000.000	1.300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	800.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	800.000.000
<b>Cộng</b>		<b>9.800.000.000</b>	<b>19.063.073.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (a) Khoản vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành theo HĐTD 0312/BET.DN/LD14 ngày 06/06/2014.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng.
- Thời hạn cho vay: được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận vay theo từng Giấy nhận nợ.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Hạn mức cấp tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi. Hạn mức này bao gồm số dư còn lại của HĐTD số 0558/TD9/13LD ngày 06/06/2013.
- Lãi suất: Theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy dệt lưới và máy phun cước. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 7.514.792.571 VNĐ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0122/BET.DN/TC14 ngày 06/06/2014.
- (b) Vay ngắn hạn NH Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam theo HĐTD số 1700-LAV-201301193 ngày 21/08/2013.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu bộ chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán, bảo lãnh.
- Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi. Hạn mức này bao gồm các khoản vay, mở L/C, phát hành chứng thư bảo lãnh và chiết khấu bộ chứng từ (nếu có phát sinh).
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cụ thể mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng.
- Lãi suất: từng giấy nhận nợ
- Bảo đảm tiền vay: cho vay 1 phần không có Tài sản đảm bảo và 1 phần có bảo đảm tài sản. Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 1700-LCP- 200801506 ngày 24/12/2008; 1700- LCP- 201202869 ngày 30/07/2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung, phụ lục Hợp đồng kèm theo (nếu có).

**9.2 Người mua trả tiền trước**

Khách hàng trong nước	-	37.095.730
Cộng	-	37.095.730

**9.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập cá nhân	43.334.245	23.222.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.839.213	446.751.063
Cộng	615.173.458	469.973.603

**9.4 Phải trả người lao động**

Tiền lương nhân viên	2.483.531.105	882.896.878
Tiền com nhân viên	-	60.857.727
Cộng	2.483.531.105	943.754.605

**9.5 Chi phí phải trả**

Trích trước chi phí tiền điện	89.886.350	102.331.777
Chi phí phải trả khác	50.000.000	-
Cộng	139.886.350	102.331.777

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Bảo hiểm y tế	69.147.181	53.184.304
Bảo hiểm thất nghiệp	41.604.222	38.967.729
<b>Cộng</b>	<b>110.751.403</b>	<b>92.152.033</b>

**9.7 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng	208.528.822	95.232.238
Quỹ phúc lợi	292.065.478	346.300.938
<b>Cộng</b>	<b>500.594.300</b>	<b>441.533.176</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.649.936.616</b>	<b>21.149.913.924</b>

**10. Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn		
Vay ngân hàng bằng VNĐ (*)	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>

(\*) Vay trung hạn NH Ngoại thương VND theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0234/BeT.DN/CD14 ngày 14/05/2014

Số tiền vay: 2.986.368.000 đồng ( Hai tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn)

Mục đích sử dụng: Đầu tư máy dệt lưới đánh cá mới 100%.

Thời hạn cho vay: 60 tháng (05 năm)

Cam kết bảo đảm tiền vay: Khoản vay theo hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, trị giá 4.266.240.000 đồng.

Các thỏa thuận chi tiết về tài sản bảo đảm tiền vay được nêu cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 0096/BeT.DN/TC14 ngày 14/05/2014 kèm theo HĐ tín dụng trên.

Lãi suất vay VND: căn cứ theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam của bên cho vay, lãi suất điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của hợp đồng này.

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thành viên góp vốn	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2014	
	Tỷ lệ %	Vốn thực góp	Tỷ lệ %	Vốn thực góp
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	40%	12.000.000.000	40%	12.000.000.000
Các cổ đông khác	60%	18.000.000.000	60%	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>

**b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem Thuyết minh tại trang 30**

**c. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
Cổ phiếu thường	135.850	135.850
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu thường	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6.800.013.432	6.467.080.904
Quỹ dự phòng tài chính	3.173.831.343	3.173.831.343
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu	2.239.714.931	1.906.782.403
<b>Cộng</b>	<b>12.213.559.706</b>	<b>11.547.694.650</b>

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm và hàng hóa	179.347.719.703	181.932.932.851
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>179.347.719.703</b>	<b>181.932.932.851</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>179.347.719.703</b>	<b>181.932.932.851</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	157.493.287.194	160.392.253.347
<b>Cộng</b>	<b>157.493.287.194</b>	<b>160.392.253.347</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.123.838	50.166.014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.400.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.464.545	25.511.446
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.404.000	-
<b>Cộng</b>	<b>97.392.383</b>	<b>75.677.460</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.171.910.843	2.355.303.348
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.245.393	15.962.723
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	344.908	-
<b>Cộng</b>	<b>2.203.501.144</b>	<b>2.371.266.071</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nhân viên	196.760.579	294.799.795
Chi phí vật liệu, bao bì	1.424.269.210	1.313.962.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.462.745	524.988.968
Chi phí khác bằng tiền	70.448.000	73.526.000
<b>Cộng</b>	<b>2.308.940.534</b>	<b>2.207.277.223</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nhân viên	5.009.663.902	5.222.570.682
Chi phí vật liệu, bao bì	399.027.326	355.257.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.112.223	261.759.422
Thuế, phí và lệ phí	18.261.857	874.026.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.671.480	231.015.105
Chi phí khác bằng tiền	545.812.261	546.500.809
<b>Cộng</b>	<b>6.453.549.049</b>	<b>7.491.129.600</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.244.692.345</b>	<b>9.747.590.615</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(12.400.000)</b>	<b>-</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.400.000)	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>11.232.292.345</b>	<b>9.747.590.615</b>
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.471.104.316	2.436.897.655
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(78.022.000)
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>2.471.104.316</b>	<b>2.358.875.655</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.773.588.029	7.388.714.960
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8.773.588.029	7.388.714.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>3.063</b>	<b>2.580</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.894.213.179	70.675.907.293
Chi phí nhân công	38.219.922.249	34.265.066.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.116.226.688	7.601.638.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.627.258	9.886.431.728
Chi phí khác bằng tiền	634.522.118	2.382.379.977
<b>Cộng</b>	<b>129.613.511.492</b>	<b>124.811.424.268</b>

#### 10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### 10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

##### Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

##### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

### 10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

### 10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	9.800.000.000	-	-	9.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	139.886.350	-	-	139.886.350
	<b>9.939.886.350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.939.886.350</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	19.063.073.000	3.000.000.000	-	22.063.073.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	102.331.777	-	-	102.331.777
	<b>19.165.404.777</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>22.165.404.777</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời, công ty kiểm soát chặt chẽ dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, hệ thống sản xuất... làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số V.9.1 Vay và nợ ngắn hạn và thuyết minh số V.10 Vay dài hạn*).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem Thuyết minh tại trang 29

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/(Phải trả)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	Thuê đất	2.611.621.092	
		Trả tiền thuê đất	2.611.621.092	
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	436.200.000	
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	628.391.000	

### 2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản và kinh doanh các sản phẩm về hạt nhựa, chỉ cước... Văn phòng và Cửa hàng của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Kinh doanh thành phẩm</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa</u>	<u>Tổng cộng</u>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	131.200.266.122	48.147.453.581	179.347.719.703
2. Giá vốn hàng bán	112.639.549.770	44.853.737.424	157.493.287.194
3. Lợi nhuận gộp	18.560.716.352	3.293.716.157	21.854.432.509

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản bộ phận	51.492.024.025	4.140.782.171	55.632.806.196
5. Tài sản không phân bổ			5.978.611.336
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>61.611.417.532</b>
6. Nợ phải trả bộ phận	2.226.476.633	257.054.472	2.483.531.105
7. Nợ phải trả không phân bổ			11.166.405.511
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>13.649.936.616</b>

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	61,28%	54,46%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	38,72%	45,54%
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	22,15%	34,23%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	77,85%	65,77%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,51	2,92
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,77	1,82
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,08	0,06
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
		<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	6,27%	5,73%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	%	4,89%	4,29%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Nguồn vốn CSH	%	23,45%	11,30%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	18,29%	5,76%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giàu

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Trường



ngày 10 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Lê Hữu Phước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		6.338.459.708	93.090.732.156	1.897.809.387	220.396.409	101.547.397.660
Mua trong năm		-	11.440.565.880	-		11.440.565.880
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.362.357.723)	-	(14.029.091)	(1.376.386.814)
Số dư cuối năm		6.338.459.708	103.168.940.313	1.897.809.387	206.367.318	111.611.576.726
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		5.716.143.183	72.660.673.599	1.526.919.387	118.859.657	80.022.595.826
Khấu hao trong năm		115.228.703	8.787.722.474	202.303.636	44.808.587	9.150.063.400
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.362.357.723)	-	(14.029.091)	(1.376.386.814)
Số dư cuối kỳ		5.831.371.886	80.086.038.350	1.729.223.023	149.639.153	87.796.272.412
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		622.316.525	20.430.058.557	370.890.000	101.536.752	21.524.801.834
Số dư cuối kỳ		507.087.822	23.082.901.963	168.586.364	56.728.165	23.815.304.314

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.612.389.739 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.042.833.061 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ						
	31/12/2014	Dự phòng	Giá trị	31/12/2013	Dự phòng	Giá trị	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>							
- Phải thu khách hàng	2.359.466.696	-	2.803.656.090	-	-	2.359.466.696	2.803.656.090
- Phải thu khác	370.705.241	-	293.416.413	-	-	370.705.241	293.416.413
- Ký quỹ ngắn hạn	603.672.372	-	414.854.400	-	-	603.672.372	414.854.400
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	40.000.000	-	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.142.257.404	-	1.531.337.935	-	-	1.142.257.404	1.531.337.935
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.516.101.713</b>	-	<b>5.083.264.838</b>	-	-	<b>4.516.101.713</b>	<b>5.083.264.838</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
- Vay và nợ	9.800.000.000	-	22.063.073.000	-	-	9.800.000.000	22.088.307.710
- Nợ phải trả tài chính khác	139.886.350	-	102.331.777	-	-	139.886.350	102.331.777
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.939.886.350</b>	-	<b>22.165.404.777</b>	-	-	<b>9.939.886.350</b>	<b>22.190.639.487</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả ngắn hạn, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính là khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Vốn chủ sở hữu****b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	-	<b>6.150.579.898</b>	<b>3.173.831.343</b>	<b>1.590.281.397</b>	<b>5.785.115.124</b>	<b>45.294.681.603</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.388.714.960	7.388.714.960
- Trích lập các quỹ	-	-	-	316.501.006	-	316.501.006	(1.582.505.031)	(949.503.019)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.625.130.140)	(4.625.130.140)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(153.900.000)	(153.900.000)
- Giảm khác	-	-	(1.547.148)	-	-	-	(546.400.000)	(547.947.148)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	<b>(1.547.148)</b>	<b>6.467.080.904</b>	<b>3.173.831.343</b>	<b>1.906.782.403</b>	<b>6.265.894.913</b>	<b>46.406.916.256</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	<b>(1.547.148)</b>	<b>6.467.080.904</b>	<b>3.173.831.343</b>	<b>1.906.782.403</b>	<b>6.265.894.913</b>	<b>46.406.916.256</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	8.773.588.029	8.773.588.029
- Tăng khác	-	-	1.802.898	-	-	-	-	1.802.898
- Trích lập các quỹ	-	-	-	332.932.528	-	332.932.528	(1.664.662.640)	(998.797.584)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.869.055.000)	(4.869.055.000)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(436.200.000)	(436.200.000)
- Chi nộp tiền thuế	-	-	-	-	-	-	(258.455.823)	(258.455.823)
- Giảm khác	-	-	(255.750)	-	-	-	(658.062.110)	(658.317.860)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	-	<b>6.800.013.432</b>	<b>3.173.831.343</b>	<b>2.239.714.931</b>	<b>7.153.047.369</b>	<b>47.961.480.916</b>





*Please contact us by the following addresses:*

*In Ho Chi Minh City*

*\* Head office:*

*Address:* 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) \* Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn \* Website: www.aisc.com.vn

*In Ha Noi City*

*\* Branch:*

*Address:* C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -  
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi  
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048  
Email: aishn@hn.vnn.vn

*In Da Nang City*

*\* Branch:*

*Address:* 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City  
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620  
Email: aisckt@dng.vnn.vn

*In Can Tho City*

*\* Representative Office:*

*Address:* 5D, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.  
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

*In Hai Phong City*

*\* Representative Office:*

*Address:* 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong  
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576